ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 520 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố công khai số liệu Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 238/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2020; số 239/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2020; số 240/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 20/TTr-STC ngày 21/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT; TH Cầm, Ngọc Anh.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Ủy ban nhân dân Tỉnh Hưng Yên
Giờ ký: 19/02/2020 11:08:18

Đặng Ngọc Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**10.591.943**
I	***Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp***	***9.699.188***
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.993.330
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.705.858
II	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***892.755***
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	892.755
III	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***	
IV	***Thu kết dư***	
V	***Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang***	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**10.566.943**
I	***Tổng chi cân đối NSĐP***	***9.674.188***
1	Chi đầu tư phát triển	2.741.154
2	Chi thường xuyên	6.650.127
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	5.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	199.899
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.008
7	Nhiệm vụ chi của các năm trước	
II	***Chi các chương trình mục tiêu***	***892.755***
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	268.650
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	624.105
III	***Chi chuyển nguồn sang năm sau***	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**25.000**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**26.247**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp	8.785
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
IV	***Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)***	***17.462***
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	***Nguồn thu ngân sách***	***7.952.025***
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.059.270
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	892.755
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*892.755*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	***Chi ngân sách***	***7.927.025***
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.473.001
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.454.024
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*3.334.874*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*119.150*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	***Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP***	***25.000***
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	***Nguồn thu ngân sách***	***6.093.942***
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.639.918
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.454.024
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*3.334.874*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*119.150*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	***Chi ngân sách***	***6.093.942***
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.493.109
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	600.833
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*585.833*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*15.000*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU (I+II+III)	**14.865.000**	**9.699.188**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**10.565.000**	**9.699.188**
	TRONG ĐÓ: SỐ THU TRỪ TIỀN SDĐ, XỔ SỐ	**8.450.000**	**7.584.188**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước**	**234.000**	**217.753**
1.1	***Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương***	***200.000***	***186.070***
	- Thuế giá trị gia tăng	186.000	172.980
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		*0*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		*0*
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước		*0*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	12.090
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí		0
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than		0
	- Thu khác		0
1.2	***Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương***	***34.000***	***31.683***
	- Thuế giá trị gia tăng	24.100	22.413
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	8.370
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tài nguyên	*900*	*900*
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí		*0*
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than		0
	- Thu khác		0
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN**	**2.200.000**	**2.048.450**
	- Thuế giá trị gia tăng	724.000	673.320
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	930
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.000	1.339.200
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	- Thuế tài nguyên	35.000	35.000
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí		*0*
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than		0
	- Thu khác		*0*
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.733.000**	**3.463.230**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.548.000	1.439.640
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.115.000	1.027.650
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước	10.000	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.000	983.940
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí		0
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than		0
	- Thu khác		0
3.1	***Thu từ các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh***	***3.637.000***	***3.383.180***
	- Thuế giá trị gia tăng	1.453.500	1.351.755
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.114.500	1.036.485
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.000	983.940
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí		0
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí		0
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than		*0*
	- Thu khác		*0*
3.2	***Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh***	***73.000***	***67.960***
	- Thuế giá trị gia tăng	71.500	66.495
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	465
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	- Thu khác		0
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**950.000**	**883.500**
5	**Thuế bảo vệ môi trường**	**410.000**	**141.825**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*257.500*	*0*
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*152.500*	*141.825*
6	**Lệ phí trước bạ**	**415.000**	**415.000**
7	**Phí - lệ phí**	**70.000**	**47.000**
	Bao gồm: - Trung ương	*23.000*	*0*
	- Địa phương	*47.000*	*47.000*
	Tr.đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	*2.000*	*0*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
8	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		**0**
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**26.000**	**26.000**
10	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**235.000**	**235.000**
	Tr.đó: Thu từ các hoạt động TD, KT dầu, khí		*0*
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.104.000**	**2.104.000**
	- Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc trung ương quản lý		*0*
	- Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc địa phương quản lý	*2.104.000*	*2.104.000*
12	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN**		0
13	**Thu từ hoạt động xổ số**	**11.000**	**11.000**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước**	**17.000**	**6.430**
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	15.100	4.530
	Tr.đó: + Tài nguyên khoáng sản	*11.500*	*0*
	+ Tài nguyên nước	*3.600*	*0*
	- Cơ quan địa phương cấp phép	1.900	1.900
15	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**		0
	- Cơ quan Trung ương cấp phép		0
	- Cơ quan địa phương cấp phép		0
16	**Thu khác ngân sách**	**130.000**	**70.000**
	Bao gồm: - Trung ương	*60.000*	*0*
	- Địa phương	*70.000*	*70.000*
	Tr.đó: - Thu phạt vi phạm ATGT	*35.000*	*0*
	- Thu phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	*15.000*	*0*
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác**	**30.000**	**30.000**
18	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP hưởng 100%**		
19	**Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước**		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**4.300.000**	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.921.000	
2	Thuế xuất khẩu	10.000	
3	Thuế nhập khẩu	365.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	
6	Thu khác		
IV	**Thu từ nguồn bảo vệ đất trồng lúa**	**30.000**	**30.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
	TỔNG CHI NSĐP	**10.566.943**	**4.473.001**	**6.093.942**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.674.188**	**3.580.246**	**6.093.942**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**2.741.154**	**1.086.004**	**1.655.150**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.741.154	1.086.004	1.655.150
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**6.650.127**	**2.352.931**	**4.297.196**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.379.315*	*462.483*	*1.916.832*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	*30.371*	*30.371*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**5.000**	**5.000**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**199.899**	**79.804**	**120.095**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**77.008**	**55.507**	**21.501**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**892.755**	**892.755**	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	268.650	268.650	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	624.105	624.105	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**7.927.025**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**3.454.024**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.473.001**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**1.690.954**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.690.954
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.640.736**
1	Quốc phòng	158.875
2	An ninh	62.250
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	462.483
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.371
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	429.888
6	Sự nghiệp văn hoá - thể dục - thể thao	82.714
7	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	48.492
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	210.320
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	35.658
10	Sự nghiệp kinh tế	430.210
11	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội	565.276
12	Chi khác ngân sách	25.000
13	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	44.200
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm	54.999
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	**5.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**79.804**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**55.507**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**4.473.001**	**1.466.504**	**2.596.536**	**5.000**	**1.000**	**79.804**	**55.507**	**268.650**	**224.450**	**44.200**	**0**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**1.690.954**	**1.466.504**						**224.450**	**224.450**		
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.640.736**		**2.596.536**					**44.200**		**44.200**	
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**364.658**		**364.658**								
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***2.672.898***		***31.162***								
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***320.496***		***320.496***								
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	13.361		13.361								
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	11.988		11.988								
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	13.465		13.465								
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	11.852		11.852								
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	12.348		12.348								
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	9.682		9.682								
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	8.703		8.703								
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	14.675		14.675								
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	11.042		11.042								
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	24.871		24.871								
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	10.356		10.356								
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	10.049		10.049								
1.2.13	Trường THPT Kim Động	11.986		11.986								
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	9.834		9.834								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	7.769		7.769								
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	13.757		13.757								
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	10.972		10.972								
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	8.492		8.492								
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	13.610		13.610								
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	8.596		8.596								
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.447		13.447								
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.123		10.123								
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.714		12.714								
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	14.710		14.710								
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	27.426		27.426								
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	4.668		4.668								
1.3	***Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2025"***	***10.000***		***10.000***								
1.4	***Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025"***	***3.000***		***3.000***								
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**32.488**		**32.488**								
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	**22.376**		**22.376**								
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**19.287**		**19.287**								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.588**		**8.588**								
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.639**		**41.639**								
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	5.402		5.402								
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.866		5.866								
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.297		1.297								
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	956		956								
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.151		1.151								
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.967		26.967								
7	**Chi quốc phòng**	**179.065**		**179.065**								
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	68.260		68.260								
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	20.365		20.365								
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	55.250		55.250								
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	15.000		15.000								
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	20.190		20.190								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	**62.250**		**62.250**								
9	**Sở Y tế**	**440.248**		**440.248**								
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***10.360***		***10.360***								
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***357.388***		***357.388***								
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	1.397		1.397								
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	9.347		9.347								
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	4.753		4.753								
9.2.4	Bệnh viện Mắt	5.075		5.075								
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	11.221		11.221								
9.2.6	Bệnh viện Phổi	6.864		6.864								
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.345		11.345								
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.077		15.077								
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.513		1.513								
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	26.376		26.376								
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.876		4.876								
9.2.12	Trung tâm Pháp y	5.048		5.048								
9.2.13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.686		20.686								
9.2.14	Chi cục dân số KHHGĐ	5.260		5.260								
9.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	7.348		7.348								
9.2.16	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	21.698		21.698								
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.564		19.564								
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.669		19.669								
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	27.786		27.786								
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Kim Động	21.929		21.929								
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	31.748		31.748								
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	17.397		17.397								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	23.634		23.634								
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	21.613		21.613								
9.2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.164		16.164								
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***		***1.000***								
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)***	***2.500***		***2.500***								
9.5	***Đối ứng dự án hỗ trợ y tế tỉnh HY từ nguồn vốn vay NH thế giới***	***1.000***		***1.000***								
9.6	***Mua sắm vật tư, hóa chất, tài sản, TTB y tế ...***	***60.000***		***60.000***								
9.7	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***		***2.500***								
9.8	***Kinh phí triển khai lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (thực hiện tiếp năm 2019)***	***500***		***500***								
9.9	***Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh của các bệnh viện, các Trung tâm y tế huyện, thành phố***	***5.000***		***5.000***								
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**102.149**		**102.149**								
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***16.316***		***16.316***								
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***60.033***		***60.033***								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10.2.1	Nhà hát chèo	12.953		12.953								
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	4.543		4.543								
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.630		5.630								
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	5.513		5.513								
10.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	2.945		2.945								
10.2.6	Ban quản lý di tích	2.724		2.724								
10.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.119		3.119								
10.2.8	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	25.706		25.706								
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt (đã bao gồm TW bổ sung có mục tiêu 1.300 trđ cho đình Hoan Ái, miếu Mái - chùa Dưỡng Phú, chùa Triều Dương, đình Đại Đồng (đình Tam Giang), đình Vân Ngoại)***	***10.300***		***10.300***								
10.4	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích Chùa Diều, phường An Tảo, TP Hưng Yên***	***500***		***500***								
10.5	***Hoạt động Thể dục Thể thao khác***	***15.000***		***15.000***								
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**48.492**		**48.492**								
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**58.838**		**58.838**								
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***6.186***		***6.186***								
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***13.298***		***13.298***								
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	658		658								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	8.123		8.123								
12.2.3	Chi cục bảo vệ môi trường	1.853		1.853								
12.2.4	Chi cục quản lý đất đai	2.664		2.664								
12.3	***SN tài nguyên***	***4.354***		***4.354***								
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***35.000***		***35.000***								
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**147.318**		**147.318**								
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***15.971***		***15.971***								
13.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***131.347***		***131.347***								
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.352		12.352								
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	2.114		2.114								
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	16.214		16.214								
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	10.172		10.172								
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	8.059		8.059								
13.2.6	Chi cục thú y	37.727		37.727								
13.2.7	Chi cục thủy lợi	1.703		1.703								
13.2.8	Chi cục Thủy sản	6.167		6.167								
13.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.987		2.987								
13.2.10	Trung tâm Khuyến nông	11.298		11.298								
13.2.11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	2.077		2.077								
13.3	***Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện***	***20.477***		***20.477***								
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**89.754**		**89.754**								
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	11.487		11.487								
14.2	Thanh tra giao thông	5.054		5.054								
14.3	Ban ATGT	3.648		3.648								
14.4	Sự nghiệp giao thông	67.552		67.552								
	- Đường bộ	*60.764*		*60.764*								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Đường sông	*5.186*		*5.186*								
	- Chi hoạt động Trạm KTTT xe lưu động	*1.602*		*1.602*								
14.5	BQL bến xe, bến thủy	1.513		1.513								
14.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200		200								
14.7	Văn phòng Quỹ BTĐB (Chi hoạt động)	300		300								
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**10.945**		**10.945**								
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.164		7.164								
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.781		3.781								
16	**Sở công thương**	**23.758**		**23.758**								
16.1	Cơ quan Sở Công thương	22.595		22.595								
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.163		1.163								
17	**Văn phòng HĐND tỉnh**	**20.112**		**20.112**								
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**51.147**		**51.147**								
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	46.449		46.449								
18.2	Trung tâm Tin học - Công báo	2.804		2.804								
18.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	1.894		1.894								
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.723**		**9.723**								
20	**Sở Xây dựng**	**6.420**		**6.420**								
20.1	Cơ quan Sở Xây dựng	4.887		4.887								
20.2	Thanh tra Xây dựng	1.533		1.533								
21	**Sở Tư pháp**	**20.338**		**20.338**								
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	16.457		16.457								
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.881		3.881								
22	**Sở Tài chính**	**20.987**		**20.987**								
23	**Sở Nội vụ**	**33.934**		**33.934**								
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	16.963		16.963								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23.2	Ban thi đua khen thưởng	3.403		3.403								
23.3	Ban Tôn giáo	2.178		2.178								
23.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	3.215		3.215								
23.5	TT Lưu trữ lịch sử	1.175		1.175								
23.6	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	7.000		7.000								
24	**BQL các khu công nghiệp**	**3.755**		**3.755**								
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**19.421**		**19.421**								
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	13.859		13.859								
25.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.562		5.562								
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**182.570**		**182.570**								
26.1	**Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**26.997**		**26.997**								
26.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	**62.480**		**62.480**								
26.3	**Các đơn vị trực thuộc**	**82.093**		**82.093**								
26.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	9.564		9.564								
26.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.339		3.339								
26.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.705		3.705								
26.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	14.390		14.390								
26.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	14.261		14.261								
26.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	13.170		13.170								
26.3.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	18.411		18.411								
26.3.8	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	5.253		5.253								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26.4	**KP thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng TT Điều dưỡng tâm thần kinh (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)**	**11.000**		**11.000**								
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**2.520**		**2.520**								
28	**Quỹ phát triển đất HY**	**1.109**		**1.109**								
29	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**165.018**		**165.018**								
30	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**11.619**		**11.619**								
31	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**11.993**		**11.993**								
31.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	8.694		8.694								
31.2	Nhà thiếu nhi	3.299		3.299								
32	**Hội Nông dân tỉnh**	**8.601**		**8.601**								
33	**Hội Phụ nữ**	**8.757**		**8.757**								
34	**Hội Cựu chiến binh**	**2.959**		**2.959**								
35	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**3.117**		**3.117**								
36	**Hội Nhà báo**	**2.206**		**2.206**								
37	**Hội Chữ thập đỏ**	**5.208**		**5.208**								
38	**Hội Đông y**	**1.806**		**1.806**								
39	**Hội Người mù**	**920**		**920**								
40	**Ban đại diện người cao tuổi**	**983**		**983**								
41	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.874**		**2.874**								
42	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.629**		**1.629**								
43	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**		**350**								
44	**Hội Luật gia**	**450**		**450**								
45	**Hội khuyến học**	**350**		**350**								
46	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**		**350**								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
47	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**500**		**500**								
48	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**6.000**		**6.000**								
49	**Chi thường xuyên khác**	**221.958**		**221.958**								
49.1	Bù thuỷ lợi phí	150.000		150.000								
49.2	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	12.000		12.000								
49.3	**Chi sự nghiệp kinh tế khác**	24.958		24.958								
49.4	**KP quản lý, bảo trì đường bộ**	10.000		10.000								
49.5	**Khác**	25.000		25.000								
50	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)**	**44.200**							**44.200**		**44.200**	
51	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**60.000**		**60.000**								
52	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020**	**54.999**		**54.999**								
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**5.000**			**5.000**							
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	**1.000**				**1.000**						
V	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**79.804**					**79.804**					
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**55.507**						**55.507**				
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 52/CK-NSNN

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

,	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ (A+B)							**295.500**	**192.700**	**102.800**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**							**192.700**	**192.700**	
I	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG**							**147.900**	**147.900**	
a	**Dự án hoàn thành năm 2020**							**77.800**	**77.800**	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	H. VL; MH; ÂT	TP.HY	15.699 m	2016-2020	7605503	2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	60.000	60.000	
2	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H. PC	H.VL; MH; ÂT		2016-2020	7578517	3024/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	4.800	4.800	
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	H. ÂT; PC	H.PC	1.657m	2016-2020		2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	8.000	8.000	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kẻ Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	H. ÂT	H.ÂT; PC		2016-2020	7586481	2575/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	5.000	5.000	

,	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**							**70.100**	**70.100**	
1	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H. YM	H.YM		2016-2020	7665347	1010/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	20.100	20.100	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	H. VL; VG	H.VL; VG		2016-2020	7646381	2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	50.000	50.000	
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG**							**9.000**	**9.000**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020							**9.000**	**9.000**	
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi		H.ÂT		2016-2020		2577/QĐ-UBND ngày	9.000	9.000	
III	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ**							**9.400**	**9.400**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020							**9.400**	**9.400**	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên		H.YM; PC		2016-2020		2583/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	3.400	3.400	
2	Dự án tái định cư xã Bình Minh, huyện Khoái Châu		H.KC		2014-2018		2684/QĐ-UBND ngày	6.000	6.000	
IV	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG**							**6.000**	**6.000**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020							**6.000**	**6.000**	

,	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
1	Dự án nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên		TP.HY	200 giường	2016-2020		2581/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	6.000	6.000	
V	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ**							**12.600**	**12.600**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020							**12.600**	**12.600**	
1	Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên		TP.HY	1.803 m2	2016-2020		2580/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	12.600	12.600	
VI	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH**							**7.800**	**7.800**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020							**7.800**	**7.800**	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ)		TP.HY		2016-2020		2584/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	7.800	7.800	
B	**DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI**							**102.800**		**102.800**
I	**LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**							**102.800**		**102.800**
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên		TP.HY		2012-2016	7495077	2080/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	80.000		80.000
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên		H.ÂT		2015-2020	7353079	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	22.800		22.800

,	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn NSTT	Nguồn NSTW
	TỔNG SỐ: C							**30.000**		**30.000**
C	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020)**									
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	H. VL; VG	H.VL; VG		2016-2020	7646381	2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	30.000		30.000

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
						Tổng số	Vốn NS tỉnh	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất
	TỔNG CỘNG: D					**220.000**	**129.843**	**220.000**
D	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA BQL KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIẾN**							
I	**Dự án hoàn thành**					**37**		**37**
1	Đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước nghĩa trang nhân dân thôn Phù Oanh, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	H.TL	0,028 ha	2018-2019	1183/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	37		37
II	**Dự án chuyển tiếp**					**90.120**	**-**	**90.120**
1	Dự án đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	H.TL; TPHY	4,3 Km	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 07/12/2015	14.500		14.500
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến	H.TL	8,57 ha	2016-2020	2232/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	14.100		14.100
3	Hoàn thiện đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	H.TL; TPHY	4,3Km	2017-2018	1811/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	15.260		15.260

,	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
								Tổng số vốn	Trong đó:	
									Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài
4	Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến	TPHY	9,03 ha	2017-2020	927/QĐ-UBND ngày 10/4/2018		8.890			8.890
5	Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến	H.TL	3,87 ha	2017-2020	2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017		26.190			26.190
6	Khu dân cư mới phía Bắc Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến	TPHY	2,75 ha	2018-2019	1242/QĐ-UBND ngày 01/6/2018		11.180			11.180

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020		
						Tổng số	Vốn NS tỉnh	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất
II	**Dự án khởi công mới**					**129.843**	**129.843**	**129.843**
1	Dự án hoàn chỉnh đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường ĐH.72)	TPHY	3.600m	2019-2021	2438/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	28.500	28.500	28.500
2	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	TPHY	1.700m	2019-2023	2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	52.500	52.500	52.500
3	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	TPHY	2.000m	2019-2023	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	48.843	48.843	48.843

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
	TỔNG SỐ	**2.640.736**	**462.483**	**30.371**	**158.875**	**62.250**	**429.888**	**45.108**	**48.492**	**37.606**	**35.658**	**430.210**	**281.347**	**79.265**	**13.644**	**6.519**	**12.477**	**36.958**	**565.276**	**210.320**	**25.000**	**44.200**	**54.999**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**364.658**	**355.054**																**9.604**				
1.1	*Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo*	*31.162*	*21.558*																*9.604*				
1.2	*Các đơn vị trực thuộc*	*320.496*	*320.496*																				
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	13.361	13.361																				
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	11.988	11.988																				
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	13.465	13.465																				
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	11.852	11.852																				
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	12.348	12.348																				
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	9.682	9.682																				
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	8.703	8.703																				
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	14.675	14.675																				
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	11.042	11.042																				
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	24.871	24.871																				
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	10.356	10.356																				
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	10.049	10.049																				
1.2.13	Trường THPT Kim Động	11.986	11.986																				
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	9.834	9.834																				
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	7.769	7.769																				
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	13.757	13.757																				
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	10.972	10.972																				
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	8.492	8.492																				
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	13.610	13.610																				
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	8.596	8.596																				
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.447	13.447																				
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.123	10.123																				
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.714	12.714																				
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	14.710	14.710																				
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	27.426	27.426																				
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	4.668	4.668																				
1.3	*Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2025"*	*10.000*	*10.000*																				
1.4	*Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&DT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025"*	*3.000*	*3.000*																				
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**32.488**	**32.488**																				
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	**22.376**	**22.376**																				
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**19.287**	**19.287**																				
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.588**	**8.588**																				
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.639**		**30.371**															**11.268**				
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	5.402																	5.402				
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.866																	5.866				
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.297		1.297																			
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	956		956																			
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.151		1.151																			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.967		26.967																			
7	**Chi quốc phòng**	**179.065**	**20.190**	**0**	**158.875**																		
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	68.260			68.260																		
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	20.365			20.365																		
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	55.250			55.250																		
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	15.000			15.000																		
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quốc phòng địa phương	20.190	20.190																				
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	**62.250**				62.250																	
9	**Sở Y tế**	**440.248**					429.888												10.360				
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***10.360***																	*10.360*				
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***357.388***					*357.388*																
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	1.397					1.397																
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	9.347					9.347																
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	4.753					4.753																
9.2.4	Bệnh viện Mắt	5.075					5.075																
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	11.221					11.221																
9.2.6	Bệnh viện Phổi	6.864					6.864																
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.345					11.345																
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.077					15.077																
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.513					1.513																
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	26.376					26.376																
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.876					4.876																
9.2.12	Trung tâm Pháp y	5.048					5.048																
9.2.13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.686					20.686																
9.2.14	Chi cục dân số KHHGĐ	5.260					5.260																
9.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	7.348					7.348																
9.2.16	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	21.698					21.698																
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.564					19.564																
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.669					19.669																
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	27.786					27.786																
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Kim Động	21.929					21.929																
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	31.748					31.748																
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	17.397					17.397																
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	23.634					23.634																
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	21.613					21.613																
9.2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.164					16.164																
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***					*1.000*																
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)***	***2.500***					*2.500*																
9.5	***Đối ứng dự án hỗ trợ y tế tỉnh HY từ nguồn vốn vay NH thế giới***	***1.000***					*1.000*																
9.6	***Mua sắm vật tư, hóa chất, tài sản, TTB y tế ...***	***60.000***					*60.000*																
9.7	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***					*2.500*																
9.8	***Kinh phí triển khai lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (thực hiện tiếp năm 2019)***	*500*					*500*																
9.9	***Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh của các bệnh viện, các Trung tâm y tế huyện, thành phố***	*5.000*					*5.000*																
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**102.149**						**45.108**		**37.606**		**6.519**				**6.519**			**12.916**				
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	*16.316*										*3.400*				*3.400*			*12.916*				
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	*60.033*						*34.308*		*22.606*		*3.119*				*3.119*							
10.2.1	Nhà hát chèo	12.953						12.953															
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	4.543						4.543															
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.630						5.630															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	5.513						5.513															
10.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	2.945						2.945															
10.2.6	Ban quản lý di tích	2.724						2.724															
10.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.119										3.119				3.119							
10.2.8	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	25.706								22.606													
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt (đã bao gồm TW bổ sung có mục tiêu 1.300 trđ cho đình Hoàn Ái, miếu Mái - chùa Dưỡng Phú, chùa Triều Dương, đình Đại Đồng (đình Tam Giang), đình Văn Ngoại)***	***10.300***						***10.300***															
10.4	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích Chùa Diều, phường An Tảo, TP Hưng Yên***	***500***						***500***															
10.5	***Hoạt động Thể dục Thể thao khác***	***15.000***								***15.000***													
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**48.492**							48.492														
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**58.838**									**35.658**	**12.477**					**12.477**		**10.703**				
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***6.186***																	***6.186***				
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***13.298***									***658***	***8.123***					***8.123***		***4.517***				
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	658									658												
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	8.123										8.123					8.123						
12.2.3	Chi cục bảo vệ môi trường	1.853																	1.853				
12.2.4	Chi cục quản lý đất đai	2.664																	2.664				
12.3	***SN tài nguyên***	***4.354***										***4.354***					***4.354***						
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***35.000***									***35.000***												
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**147.318**										**131.347**	**131.347**						**15.971**				
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***15.971***																	***15.971***				
13.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***110.870***										***110.870***	***110.870***										
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.352										12.352	12.352										
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	2.114										2.114	2.114										
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	16.214										16.214	16.214										
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	10.172										10.172	10.172										
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	8.059										8.059	8.059										
13.2.6	Chi cục thủ y	37.727										37.727	37.727										
13.2.7	Chi cục thủy lợi	1.703										1.703	1.703										
13.2.8	Chi cục Thủy sản	6.167										6.167	6.167										
13.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.987										2.987	2.987										
13.2.10	Trung tâm Khuyến nông	11.298										11.298	11.298										
13.2.11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	2.077										2.077	2.077										
13.3	***Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện***	***20.477***										***20.477***	***20.477***										
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**89.754**										**69.265**		**69.265**					**20.489**				
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	11.487																	11.487				
14.2	Thanh tra giao thông	5.054																	5.054				
14.3	Ban ATGT	3.648																	3.648				
14.4	Sự nghiệp giao thông	67.552										67.552		67.552									
	- Đường bộ	*60.764*										*60.764*		*60.764*									
	- Đường sông	*5.186*										*5.186*		*5.186*									
	- Chi hoạt động Trạm KTTT xe lưu động	*1.602*										*1.602*		*1.602*									
14.5	BQL bến xe, bến thủy	1.513										1.513		1.513									
14.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200										200		200									
14.7	Văn phòng Quỹ BTĐB (Chi hoạt động)	300																	300				
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**10.945**										**3.781**			**3.781**				**7.164**				
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.164																	7.164				
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.781										3.781			3.781								
16	**Sở công thương**	**23.758**										**9.863**			**9.863**				**13.895**				
16.1	Cơ quan Sở Công thương	22.595										8.700			8.700				13.895				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giản sang năm 2020
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.163										1.163			1.163								
17	**Văn phòng HĐND tỉnh**	**20.112**																	**20.112**				
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**51.147**																	**51.147**				
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	46.449																	46.449				
18.2	Trung tâm Tin học - Công báo	2.804																	2.804				
18.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	1.894																	1.894				
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.723**																	**9.723**				
20	**Sở Xây dựng**	**6.420**																	**6.420**				
20.1	Cơ quan Sở Xây dựng	4.887																	4.887				
20.2	Thanh tra Xây dựng	1.533																	1.533				
21	**Sở Tư pháp**	**20.338**																	**20.338**				
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	16.457																	16.457				
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.881																	3.881				
22	**Sở Tài chính**	**20.987**																	**20.987**				
23	**Sở Nội vụ**	**33.934**	**1.500**																**32.434**				
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	16.963	1.500																15.463				
23.2	Ban thi đua khen thưởng	3.403																	3.403				
23.3	Ban Tôn giáo	2.178																	2.178				
23.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	3.215																	3.215				
23.5	TT Lưu trữ lịch sử	1.175																	1.175				
23.6	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	7.000																	7.000				
24	**BQL các khu công nghiệp**	**3.755**																	**3.755**				
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**19.421**																	**19.421**				
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	13.859																	13.859				
25.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.562																	5.562				
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**182.570**	**3.000**																**29.250**	**150.320**			
26.1	**Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**26.997**	**3.000**																**23.997**				
26.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	**62.480**																		**62.480**			
26.3	**Các đơn vị trực thuộc**	**82.093**																	**5.253**	**76.840**			
26.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	9.564																		9.564			
26.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.339																		3.339			
26.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.705																		3.705			
26.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	14.390																		14.390			
26.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	14.261																		14.261			
26.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	13.170																		13.170			
26.3.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	18.411																		18.411			
26.3.8	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	5.253																	5.253				
26.4	**KP thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng TT Điều dưỡng tâm thần kinh (nguồn TW bổ sung có**	**11.000**																		**11.000**			
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**2.520**																	**2.520**				
28	**Quỹ phát triển đất HY**	**1.109**																	**1.109**				
29	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**165.018**																	**165.018**				
30	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**11.619**																	**11.619**				
31	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**11.993**																	**11.993**				
31.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	8.694																	8.694				
31.2	Nhà thiếu nhi	3.299																	3.299				
32	**Hội Nông dân tỉnh**	**8.601**																	**8.601**				
33	**Hội Phụ nữ**	**8.757**																	**8.757**				
34	**Hội Cựu chiến binh**	**2.959**																	**2.959**				
35	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**3.117**																	**3.117**				
36	**Hội Nhà báo**	**2.206**																	**2.206**				
37	**Hội Chữ thập đỏ**	**5.208**																	**5.208**				
38	**Hội Đông y**	**1.806**																	**1.806**				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
39	**Hội Người mù**	**920**																	**920**				
40	**Ban đại diện người cao tuổi**	**983**																	**983**				
41	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.874**																	**2.874**				
42	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.629**																	**1.629**				
43	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**																	**350**				
44	**Hội Luật gia**	**450**																	**450**				
45	**Hội khuyến học**	**350**																	**350**				
46	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**																	**350**				
47	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**500**																	**500**				
48	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**6.000**																	**6.000**				
49	**Chi thường xuyên khác**	**221.958**										**196.958**	**150.000**	**10.000**				**36.958**			**25.000**		
49.1	Bù thuỷ lợi phí	150.000										150.000	150.000										
49.2	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	12.000										12.000						12.000					
49.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	24.958										24.958						24.958					
49.4	KP quản lý, bảo trì đường bộ	10.000										10.000		10.000									
49.5	Khác	25.000																			25.000		
50	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)**	**44.200**																				**44.200**	
51	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**60.000**																		**60.000**			
52	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020**	**54.999**																					**54.999**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6=2+3+4+5
I	**TỔNG THU CÂN ĐỐI**	**10.565.000**	**2.639.918**	**3.334.874**	**0**	**0**	**5.974.792**
1	TP Hưng Yên	696.000	328.245	373.112			701.357
2	Tiên Lữ	275.000	178.348	329.488			507.836
3	Phù Cừ	173.500	137.920	307.329			445.249
4	Ân Thi	166.500	118.561	469.115			587.676
5	Kim Động	155.000	107.943	372.963			480.906
6	Khoái Châu	233.000	165.036	539.599			704.635
7	TX Mỹ Hào	528.000	399.217	227.594			626.811
8	Yên Mỹ	547.000	406.420	325.415			731.835
9	Văn Lâm	480.000	359.108	172.473			531.581
10	Văn Giang	626.000	439.120	217.786			656.906
11	Cục thuế	6.685.000	0	0			0
II	**NGUỒN THU TIỀN BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**30.000**	**30.000**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 50 /QĐ-UBND ngày 15/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện			Bổ sung thực hiện các CTMTQG
				Tổng	BSMT trong cân đối	Từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	
A	B	1=2+3+6	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ	**158.850**		**158.850**	**104.150**	**54.700**	
1	Thành phố Hưng Yên	17.500		17.500	11.500	6.000	
2	Huyện Tiên Lữ	18.200		18.200	11.400	6.800	
3	Huyện Phù Cừ	16.100		16.100	12.100	4.000	
4	Huyện Ân Thi	18.350		18.350	10.950	7.400	
5	Huyện Kim Động	21.000		21.000	14.300	6.700	
6	Huyện Khoái Châu	17.500		17.500	10.500	7.000	
7	Thị xã Mỹ Hào	12.500		12.500	8.800	3.700	
8	Huyện Yên Mỹ	9.600		9.600	6.000	3.600	
9	Huyện Văn Lâm	13.600		13.600	8.100	5.500	
10	Huyện Văn Giang	14.500		14.500	10.500	4.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 57/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, ĐƯỜNG GTNT VÀ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Nguồn vốn NSTW Chương trình MTQG XD NTM và nguồn thu tiền SD đất)

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		**1.268.941**	**405.650**	**224.450**	**181.200**	
A	**HOÀN TRẢ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KCH KÊNH MƯƠNG VÀ ĐƯỜNG GTNT**		**309.960**	**98.858**	**96.307**	**2.551**	
	Hỗ trợ các dự án đã hoàn thành		**151.056**	**39.475**	**38.124**	**1.351**	
I	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**		**14.245**	**3.376**	**3.376**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu, TP. Hưng Yên	276/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	4.445	1.000	1.000		UBND xã Quảng Châu
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên	44/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	1.983	1.089	1.089		UBND xã Hoàng Hanh
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ cuối phần đất nhà máy nước sạch đến nhà ông Lương)	32a/QĐ-UBND ngày 17/9/2015	2.638	173	173		UBND xã Phương Chiểu
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà ông Tài đến đường trục xã)	42a/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	2.950	485	485		UBND xã Phương Chiểu
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Phương (đoạn từ ngã tư đường Dựng đến nhà bà Tuấn)	191A/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	2.229	629	629		UBND xã Liên Phương
II	**HUYỆN TIÊN LỮ**		**10.606**	**4.806**	**4.806**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ	1369/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	2.228	1.228	1.228		UBND huyện Tiên Lữ

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	102c/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	2.807	1.307	1.307		UBND xã Hải Triều
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủ Sỹ	80/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	2.691	991	991		UBND xã Thủ Sỹ
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên	40/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	2.880	1.280	1.280		UBND xã An Viên
III	**HUYỆN PHÙ CỪ**		**23.042**	**3.768**	**3.768**		
1	Đường GTNT xã Minh Tân	54/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	3.409	1.409	1.409		UBND xã Minh Tân
2	Đường GTNT xã Tống Trân	2287/QĐ-UBND ngày 16/7/2013	14.504	130	130		UBND huyện Phù Cừ
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tống Trân (đoạn từ ĐT.378 giáp nhà ông An đến ĐT.378 giáp nhà ông Ngữ và từ nhà thờ thôn Võng Phan đến nhà ông Hùng)	154/QĐ-UBND ngày 15/10/2015; 90/QĐ-UBND ngày 21/6/2016	2.229	1.229	1.229		UBND xã Tống Trân
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tống Trân (đoạn từ ĐT.378 đến nhà ông Luân thôn Trà Dương và từ nhà ông Lạc đến bãi rác thôn Trà Dương)	110/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 91/QĐ-UBND ngày 21/6/2016	2.900	1.000	1.000		UBND xã Tống Trân
IV	**HUYỆN ÂN THI**		**24.579**	**7.365**	**7.365**		
1	Đường GTNT xã Đặng Lễ	1603/QĐ-UBND ngày 27/6/2012	4.871	1.615	1.615		UBND huyện Ân Thi
2	Đường GTNT xã Nguyễn Trãi	1770/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	3.498	1.392	1.392		UBND huyện Ân Thi
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	47a/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	2.863	863	863		UBND xã Đa Lộc
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh, huyện Ân Thi	42/QĐ-UBND ngày 20/11/2015	2.137	236	236		UBND xã Quang Vinh
5	Đường GTNT xã Hồng Quang	1582/QĐ-UBND ngày 24/6/2013	5.071	1.305	1.305		UBND huyện Ân Thi

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
6	Đường GTNT xã Vân Du	1594/QĐ-UBND ngày 28/6/2013	4.017	1.032	1.032		UBND huyện Ân Thi
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyễn Trãi (đường thôn Ấp Nhân Lý)	50c/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	2.122	922	922		UBND xã Nguyễn Trãi
V	**HUYỆN KIM ĐỘNG**		**3.843**	**1.266**	**1.266**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	68a/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	2.111	1.134	1.134		UBND xã Vĩnh Xá
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (đoạn từ đường bê tông nghĩa trang nhân dân Thanh Cù đến khu mộ Trần Linh Lang)	98a/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	1.732	132	132		UBND xã Ngọc Thanh
VI	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**		**25.747**	**5.848**	**5.848**		
1	Đường GTNT xã Tứ Dân (đoạn từ thôn Phương Trù đến thôn Phương Mạn Đường)	1803/QĐ-UBND ngày 21/8/2012	3.699	1.218	1.218		UBND huyện Khoái Châu
2	Đường GTNT xã Tân Châu	3021/QĐ-UBND ngày 11/7/2013	3.914	891	891		UBND huyện Khoái Châu
3	Đường GTNT xã Phùng Hưng (từ đường 205 đến mốc đá)	3928A/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	4.880	1.929	1.929		UBND huyện Khoái Châu
4	Đường GTNT xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	41/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	2.840	610	610		UBND xã Phùng Hưng
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu	46/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	2.986	448	448		UBND xã Hồng Tiến
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	50/QĐ-UBND ngày 18/10/2015	2.835	171	171		UBND xã Dạ Trạch
7	Đường GTNT xã Thành Công (từ đường 205D đến xã Nhuế Dương)	2998/QĐ-UBND ngày 08/7/2013	4.593	581	581		UBND huyện Khoái Châu
VII	**HUYỆN YÊN MỸ**		**4.895**	**2.229**	**2.229**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàn Long, huyện Yên Mỹ	55/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	2.100	1.134	1.134		UBND xã Hoàn Long

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập	60a/QĐ-UBND ngày 06/10/2015	2.795	1.095	1.095		UBND xã Tân Lập
VIII	**HUYỆN MỸ HÀO (NAY LÀ THỊ XÃ MỸ HÀO)**		**4.431**	**1.972**	**1.972**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hòa Phong, huyện Mỹ Hào	35B/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2.215	756	756		UBND xã Hòa Phong
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cẩm Xá	64B/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2.216	1.216	1.216		UBND xã Cẩm Xá
IX	**HUYỆN VĂN LÂM**		**28.510**	**5.140**	**3.789**	**1.351**	
1	Đường GTNT xã Lương Tài (từ Đông Trại đến giáp tỉnh Bắc Ninh)	1847/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	9.906	2.201	2.201		UBND huyện Văn Lâm
2	Đường GTNT xã Lương Tài (từ ĐH.196 (km9+500 đến thôn Tân Xuân)	1846/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	6.537	1.436	1.436		UBND huyện Văn Lâm
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	166b/QĐ-UBND ngày 22/10/2015; 55/QĐ-UBND ngày 14/3/2016	2.274	152	152		UBND xã Lạc Đạo
4	Đường GTNT Thị trấn Như Quỳnh (từ trường Tiểu học Như Quỳnh B đến trạm biến áp thôn Hành Lạc)	1848/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	9.793	1.351		1.351	UBND huyện Văn Lâm
X	**HUYỆN VĂN GIANG**		**11.158**	**3.705**	**3.705**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Trụ (đoạn từ UBND xã Nghĩa Trụ đến thôn Lê Cao)	3884/QĐ-UBND ngày 01/12/2014	2.400	900	900		UBND huyện Văn Giang
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang	64a/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	2.394	205	205		UBND xã Thắng Lợi
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đoạn từ cầu Tăng Bảo II đến thôn An Lạc xã Trưng Trắc)	3893/QĐ-UBND ngày 03/12/2014	6.364	2.600	2.600		UBND huyện Văn Giang
	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp		**158.904**	**59.383**	**58.183**	**1.200**	
I	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**		**14.208**	**5.000**	**5.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Phương (đoạn từ ngã tư đường Dựng đến trạm biến áp Liên Phương 11)	90a/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	2.383	1.000	1.000		UBND xã Liên Phương

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ chợ Vị đi bưu điện xã)	34A/QĐ-UBND ngày 21/9/2015	2.975	1.000	1.000		UBND xã Phương Chiểu
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bảo Khê (đoạn 1, từ ngã ba bà Nhã đến bà Thịnh; đoạn 2, từ chợ dốc Lã đến ông Kiền; đoạn 3, từ bà Độ Thơm đến ông Dinh Phẳng)	61/QĐ-UBND ngày 19/8/2015	2.950	1.000	1.000		UBND xã Bảo Khê
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn 1, từ bà Tỏ đến cống cầu Tre; đoạn 2, từ quán Trỗn đến ông Phao)	79/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	2.950	1.000	1.000		UBND xã Tân Hưng
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà ông Mến thôn Phương Trung đến nhà ông Học thôn Phương Thượng)	35A/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	2.950	1.000	1.000		UBND xã Phương Chiểu
II	**HUYỆN TIÊN LỮ**		**8.090**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lệ Xá	52/QĐ-UBND ngày 25/10/2015; 19/QĐ-UBND ngày 24/02/2017	2.091	1.891	1.891		UBND xã Lệ Xá
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng	78/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 14/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	2.999	2.000	2.000		UBND xã Trung Dũng
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cương Chính	97a/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 25/QĐ-UBND ngày 07/02/2017	3.000	2.109	2.109		UBND xã Cương Chính
III	**HUYỆN PHÙ CỪ**		**18.290**	**5.660**	**5.660**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Quang	46a/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 14c/QĐ-UBND ngày 24/02/2017	4.005	1.500	1.500		UBND xã Nhật Quang

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyên Hòa	156/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 145/QĐ-UBND ngày 28/11/2016	5.298	1.500	1.500		UBND xã Nguyên Hòa
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tam Đa	177/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 156/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	4.977	1.500	1.500		UBND xã Tam Đa
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến	24a/QĐ-UBND ngày 02/10/2015; 05/QĐ-UBND ngày 02/02/2017	4.010	1.160	1.160		UBND xã Minh Tiến
IV	**HUYỆN ÂN THI**		**26.006**	**6.723**	**6.723**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Văn Nhuệ, xã Văn Nhuệ	44B/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 07/QĐ-UBND ngày 20/2/2017	5.213	1.500	1.500		UBND xã Văn Nhuệ
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Mễ Xá và thôn Nhân Lý, xã Nguyễn Trãi	83/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	5.681	1.500	1.500		UBND xã Nguyễn Trãi
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ Xuân Nguyên-Trúc Nội đến thị trấn Ân Thi)	99C/QĐ-UBND ngày 07/10/2015; 235/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	6.150	723	723		UBND xã Xuân Trúc
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bình Cầu, xã Quảng Lãng	71/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 82/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	3.352	1.500	1.500		UBND xã Quảng Lãng
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đặng Xuyên, xã Đặng Lễ	365/QĐ-UBND ngày 25/10/2015; 125/QĐ-UBND ngày 21/12/2016	5.610	1.500	1.500		UBND xã Đặng Lễ

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
V	**HUYỆN KIM ĐỘNG**		**15.629**	**6.000**	**4.800**	**1.200**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường (đoạn từ bờ sông Điện Biên đến nhà ông Toản)	62a/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	3.200	1.200	1.200		UBND xã Hiệp Cường
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (đoạn từ Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh đến hướng đi cầu sông Tân Hưng)	99/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 41a/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	3.064	1.200	1.200		UBND xã Ngọc Thanh
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng An (tuyến 1; từ cống quán Xoan đến kênh Ngọc Đồng xã Ngọc Thanh; tuyến 2, từ đường bê tông Đồng Bùn thôn Tả Hà đến cống giữa quán Xoan và cầu Gỗ)	48a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.039	1.200	1.200		UBND xã Hùng An
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Thanh (tuyến 1, từ trạm bơm cầu Bông đến đầu làng thôn Thanh Sầm; tuyến 2, từ đường máng N3, đến đường bê tông thanh Sầm; tuyến 3, từ đường bê tông của cánh đồng thôn Thái Hòa đến hố rác thôn Thái Hòa)	71A/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	3.167	1.200	1.200		UBND xã Đồng Thanh
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thị trấn Lương Bằng (tuyến 1, từ cửa nhà ông Chuân đến cửa nhà ông Điềm thôn Động Xá; tuyến 2, từ cửa nhà ông Cẩn đến đầu máng nổi mạ chuôm)	78c/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 71/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	3.159	1.200		1.200	UBND thị trấn Lương Bằng
VI	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**		**14.791**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ông Đình (đoạn từ cầu Bồ Đề đến giếng làng)	38a/QĐ-UBND ngày 03/9/2015; 08/QĐ-UBND ngày 27/2/2017	2.950	1.200	1.200		UBND xã Ông Đình
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công (đoạn 1, từ ĐH.53 thôn Hương Quất 2 đến thôn Sài Quất; đoạn 2, từ thôn Sài Quất đến đường liên thôn)	16/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 27/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	2.950	1.200	1.200		UBND xã Thành Công

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Ninh (đoạn từ ĐH.56 đến cuối Nội Doanh)	22b/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 28/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	2.950	1.200	1.200		UBND xã Đông Ninh
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tứ Dân (đoạn từ dốc đê bến Phương Trù đến ra Bối)	19a/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; 34a/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	2.950	1.200	1.200		UBND xã Tứ Dân
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhuế Dương	51/QĐ-UBND ngày 25/10/2015; 16/QĐ-UBND ngày 15/2/2017	2.991	1.200	1.200		UBND xã Nhuế Dương
VII	**HUYỆN YÊN MỸ**		**14.443**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập (đoạn từ thôn Thư Thị đến thôn Liêu Hạ)	61a/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	2.924	1.200	1.200		UBND xã Tân Lập
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Hòa (đoạn qua thôn Thiên Lộc)	46b/QĐ-UBND ngày 02/10/2015; 133/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	2.846	1.200	1.200		UBND xã Trung Hòa
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Hòa	180b/QĐ-UBND ngày 15/10/2015; 15/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	2.956	1.200	1.200		UBND xã Yên Hòa
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Cường	25a/QĐ-UBND ngày 06/10/2015; 44/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	2.748	1.200	1.200		UBND xã Việt Cường
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lý Thường Kiệt	60c/QĐ-UBND ngày 13/10/2015; 22C/QĐ-UBND ngày 22/3/2017	2.969	1.200	1.200		UBND xã Lý Thường Kiệt

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
VIII	**HUYỆN MỸ HÀO (NAY LÀ THỊ XÃ MỸ HÀO)**		**17.574**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Lâm (đường thôn Vô Ngại)	66/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 06a/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	2.931	1.000	1.000		UBND xã Ngọc Lâm
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hòa Phong (đường thôn Hòa Lạc)	33a/QĐ-UBND ngày 25/10/2015; 01D/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	2.963	1.000	1.000		UBND xã Hòa Phong
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Dục (đường thôn Xuân Đào - tuyến 2)	36/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 02B/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	2.720	1.000	1.000		UBND xã Xuân Dục
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Yên Tập, xã Nhân Hòa (đoạn từ Chùa đến nhà Côi)	01A/08/QĐ-UBND ngày 09/8/2013	3.263	1.000	1.000		UBND phường Nhân Hòa
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Đức (đường thôn Sài Phi)	90D/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	2.819	1.000	1.000		UBND phường Minh Đức
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường trục thôn Yên Tập, xã Nhân Hòa	64/QĐ-UBND ngày 20/11/2012	2.878	1.000	1.000		UBND phường Nhân Hòa
IX	**HUYỆN VĂN LÂM**		**14.563**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Dù (đường thôn Thị Trung - tuyến 2)	72a/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 11d/QĐ-UBND ngày 22/02/2017	2.999	1.200	1.200		UBND xã Đình Dù
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Hưng (đoạn từ đường ĐH.15 tới thôn Mễ Đậu)	78a/QĐ-UBND ngày 05/10/2015; 34A/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	2.303	1.200	1.200		UBND xã Việt Hưng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
3	Cải tạo, đường GTNT xã Lương Tài	50b/QĐ-UBND ngày 20/10/2015; 06b/QĐ-UBND ngày 22/02/2017	2.947	1.200	1.200		UBND xã Lương Tài
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Dù (đường thôn Thị Trung)	72b/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 11E/QĐ-UBND ngày 22/02/2017	2.981	256	256		UBND xã Đình Dù
5	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Việt Hưng (đoạn từ đầu thôn Mễ Đậu tới thôn Ga)	79a/QĐ-UBND ngày 05/10/2015; 20/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	1.044	944	944		UBND xã Việt Hưng
6	Cải tạo, đường GTNT xã Lương Tài (đoạn từ đường ĐH.10B tới thôn Xuân Đào và đoạn từ đình làng Dinh Khuốc đến nhà ông Lự)	49/QĐ-UBND ngày 20/10/2015; 35/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	2.289	1.200	1.200		UBND xã Lương Tài
X	**HUYỆN VĂN GIANG**		**15.310**	**6.000**	**6.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Liên Nghĩa (đoạn từ thôn Phi Liệt đi đê sông Hồng, đoạn từ thôn AB đến đồng đất cao, đoạn từ đường 377 đến nghĩa địa thôn Bá Khê và đoạn từ thôn AB đến thôn CD)	66/QĐ-UBND ngày 14/10/2015; 56/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	3.626	1.200	1.200		UBND xã Liên Nghĩa
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Long Hưng (đoạn từ thôn Bạc Thượng tới thôn Bạc Hạ)	89A/QĐ-UBND ngày 02/10/2015; 59/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	2.308	1.200	1.200		UBND xã Long Hưng
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Trụ (đoạn từ thôn Phúc Thọ đến nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Tỉnh)	31/QĐ-UBND ngày 20/10/2015; 82/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	3.476	1.200	1.200		UBND xã Nghĩa Trụ

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Liên Nghĩa (đoạn từ đường 377 đến đường ĐH.26)	67/QĐ-UBND ngày 14/10/2015; 57/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	2.907	1.200	1.200		UBND xã Liên Nghĩa
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Như Lân, xã Long Hưng	89B/QĐ-UBND ngày 02/10/2015; 60/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	2.993	1.200	1.200		UBND xã Long Hưng
B	**HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**894.981**	**274.442**	**95.793**	**178.649**	
I	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**		**52.783**	**18.600**	**8.200**	**10.400**	
	Xã Hùng Cường						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ điểm giao đường Dốc Lã, thôn Phượng Hoàng đến điểm giao ngõ ông Úy)	93b/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	4.323	1.500	500	1.000	UBND xã Hùng Cường
2	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Hùng Cường	99a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.827	3.000	2.000	1.000	UBND xã Hùng Cường
	Xã Bảo Khê						
1	Nhà văn hóa xã Bảo Khê	133/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.834	3.000	1.000	2.000	UBND xã Bảo Khê
	Xã Phú Cường						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn từ dốc ông Khải đến đường dốc ông Sử)	2653/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.005	1.400	500	900	UBND xã Phú Cường
	Xã Quảng Châu						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (tuyến 1: từ đền Hoàng Bà đến cống ông Miến, thôn 5; Nhánh tuyến 1: từ nhà ông Thành đến nhà ông Cộng, thôn 5; Tuyến 2: từ cống xóm 8 đến cống cụ Bường; Tuyến 3: từ ngã ba đầu vườn ông Lã Định đến cống xóm 10, thôn 5)	754a/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	12.486	4.500	1.500	3.000	UBND xã Quảng Châu
	Xã Hoàng Hanh						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh (đoạn từ đường công vụ cầu Hưng Hà đến đường ra bến đò Vũ Điện)	2270/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	3.250	1.500	1.000	500	UBND xã Hoàng Hanh
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh (đoạn 1, từ ngã 3 nhà ông Luyến đến giáp xã Tân Hưng; đoạn 2, từ ngã 4 chợ đến cống ông Phố)	2269/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.950	2.200	1.000	1.200	UBND xã Hoàng Hanh
	Xã Liên Phương						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Phương (đoạn từ đường ADB đến trại ông Đại)	2685/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.108	1.500	700	800	UBND xã Liên Phương
II	**HUYỆN TIÊN LỮ**		**87.052**	**28.400**	**9.500**	**18.900**	
	Xã Đức Thắng						
1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Đức Thắng	74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.500	3.500	1.000	2.500	UBND xã Đức Thắng
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Lạc, xã Đức Thắng	49/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 03/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	2.418	1.000	500	500	UBND xã Đức Thắng
	Xã Thủ Sỹ						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủ Sỹ (đoạn từ đường bê tông xã Hồng Nam đến ngõ ông Cầu, thôn Lê Bãi)	169/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.500	1.500	500	1.000	UBND xã Thủ Sỹ
	Xã Ngô Quyền						
1	Xây dựng cầu giao thông nông thôn Trịnh Mỹ, xã Ngô Quyền	1872/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	10.000	2.000		2.000	UBND huyện Tiên Lữ
2	Xây dựng nhà lớp học 10 phòng Trường THCS Ngô Quyền	1899/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	8.000	1.000	500	500	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lữ
	Xã Trung Dũng						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng	2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.700	2.000	500	1.500	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lữ
	Xã Dị Chế						
1	Nhà văn hóa xã Dị Chế	83/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.219	3.500	1.000	2.500	UBND xã Dị Chế
2	Nhà văn hóa thôn Chế Chì, xã Dị Chế	05/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	2.495	1.000	500	500	UBND xã Dị Chế
	Xã Hải Triều						
1	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường mầm non xã Hải Triều	129/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	8.120	3.100	1.000	2.100	UBND xã Hải Triều
	Xã Cương Chính						
1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường THCS xã Cương Chính	86/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.500	2.500	1.000	1.500	UBND xã Cương Chính
	Xã An Viên						
1	Xây dựng Trạm Y tế xã An Viên	05/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	2.300	500	1.800	UBND xã An Viên
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên (đoạn từ Cống Tiền Phong, giao với đường ĐH.72 đến đường trục phía Bắc)	1988/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.600	2.000	1.000	1.000	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lữ
	Xã Thụy Lôi						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thụy Lôi	943/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	8.000	3.000	1.500	1.500	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lữ
III	**HUYỆN PHÙ CỪ**		**87.632**	**24.900**	**7.900**	**17.000**	
	Xã Nhật Quang						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Quang (Đoạn 1, từ ĐH.80 đến cổng Trường tiểu học; Đoạn 2, từ ĐH.64 đến Chùa Bà; Đoạn 3, từ nhà ông Huệ đến Trường THPT Phù Cừ)	91/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	5.514	2.500	2.000	500	UBND xã Nhật Quang

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
	Xã Đoàn Đào						
1	Xây dựng cầu bắc từ QL.38B sang cánh đồng Son, thôn Đông Cáp, xã Đoàn Đào	5087/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	14.989	3.000		3.000	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cừ
	Xã Minh Hoàng						
1	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòngTrường THCS xã Minh Hoàng	5061/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.880	2.000		2.000	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cừ
	Xã Tống Phan						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tống Phan (Đoạn 1, từ ĐH.87 nhà ông Quý thôn Hạ Cát đến nhà ông Văn và từ nhà ông Âu đến nhà ông Tỉnh trên đường ĐH.87; Đoạn 2, từ nhà ông Tấc đến nhà ông Thuần, thôn Phan Xá; Đoạn 3, từ nhà trẻ thôn Tống Xá đến ngã 3 đồng Ải)	51/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	6.000	1.500		1.500	UBND xã Tống Phan
	Xã Minh Tiến						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến (Đoạn 1, từ đường 386 đến Nghĩa trang thôn Phù Oanh; Đoạn 2, từ ngã tư Phù Oanh đến nhà ông Tuyết; Đoạn 3, từ ngã ba Kim Phương đến nhà ông Ngân)	58a/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	7.170	2.000		2.000	UBND xã Minh Tiến
1	Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng Trường mầm non xã Minh Tiến	66a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.899	1.500		1.500	UBND xã Minh Tiến
	Xã Tam Đa						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tam Đa (Đoạn từ đường 386 đến nhà ông Lưu thôn Ngũ Phúc, cánh đồng Ngói)	81/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	11.994	3.000	2.500	500	UBND xã Tam Đa
	Xã Tống Trân						
1	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vùng bãi tại các thôn: An Cầu và Võng Phan, xã Tống Trân	102/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	3.525	1.500	500	1.000	UBND xã Tống Trân

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Tống Trân (đường giao thông vùng bãi tại các thôn: An Cầu và Võng Phan)	101/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	4.263	2.000	500	1.500	UBND xã Tống Trân
	Xã Nguyên Hòa						
1	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 6 phòng Trường THCS Nguyên Hòa	5082/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.471	3.500	1.500	2.000	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cừ
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyên Hòa (Đoạn từ dốc đê thôn Thị Giang đến sân bóng thôn Hạ Đồng)	5098/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 16/QĐ-BQLDA ngày 05/01/2019	9.927	2.400	900	1.500	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cừ
IV	**HUYỆN ÂN THI**		**119.223**	**42.900**	**11.900**	**31.000**	
	Xã Tiền Phong						
1	Nhà văn hóa xã Tiền Phong	76/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.197	3.500	1.000	2.500	UBND xã Tiền Phong
	Xã Đa Lộc						
1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng Trường Tiểu học xã Đa Lộc	113a/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	10.400	3.000	1.500	1.500	UBND xã Đa Lộc
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (GTNT) thôn Bình Nguyên, xã Đa Lộc	4393b/QĐ-UBND ngày 01/11/2018	5.500	1.500	500	1.000	UBND xã Đa Lộc
	Xã Văn Nhuệ						
1	Nhà văn hóa xã Văn Nhuệ	93B/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	9.403	3.500	1.000	2.500	UBND xã Văn Nhuệ
	Xã Hồng Quang						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hồng Quang (đoạn từ nhà ông Quang đến Đồng Chuột, thôn Vũ Dương)	40/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	3.745	1.700	1.000	700	UBND xã Hồng Quang
	Xã Hồ Tùng Mậu						
1	12 Phòng học Trường THCS Hồ Tùng Mậu	4387b/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.158	2.900	500	2.400	UBND huyện Ân Thi
	Xã Hồng Vân						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Hồng Vân	82/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.689	2.000	500	1.500	UBND xã Hồng Vân
	Xã Xuân Trúc						
1	Nhà lớp học 2 tầng, 12 phòng Trường THCS xã Xuân Trúc	282a/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.911	3.000	500	2.500	UBND xã Xuân Trúc
2	Nhà lớp học 2 tầng, 12 phòng Trường Tiểu học xã Xuân Trúc	279c/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	8.910	3.000	500	2.500	UBND xã Xuân Trúc
	Xã Đào Dương						
1	Nhà văn hóa xã Đào Dương	36/QĐ-UBND ngày 14/8/2019	6.601	3.000	500	2.500	UBND xã Đào Dương
	Xã Hạ Lễ						
1	Nhà văn hóa thôn 5, xã Hạ Lễ	44/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	2.177	1.000	500	500	UBND xã Hạ Lễ
	Xã Quảng Lãng						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lãng (đoạn từ thôn Bình Cầu 1 đến đường 62 và đoạn từ UBND xã đến trạm y tế xã)	65/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.416	1.500	500	1.000	UBND xã Quảng Lãng
2	Xây dựng công trình nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Quảng Lãng	66/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.116	3.000	500	2.500	UBND xã Quảng Lãng
	Xã Quang Vinh						
1	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học - Trường Tiểu học xã Quang Vinh	155/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.011	2.000	500	1.500	UBND xã Quang Vinh
	Xã Bắc Sơn						
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Bắc Sơn (đoạn 1: từ đường bê tông cũ gần ĐT.384 đến điểm giao với đường ra bãi rác thôn An Đỗ; đoạn 2: từ điểm lớp mầm non thôn An Khải đến ĐT.382)	4318b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	13.651	4.800	1.400	3.400	UBND huyện Ân Thi
	Xã Cẩm Ninh						
1	Xây dựng Nhà lớp học 6 phòng học, Trường THCS xã Cẩm Ninh	60/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	4.495	1.500	500	1.000	UBND xã Cẩm Ninh

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
	Xã Bãi Sậy						
1	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học Trường tiểu học xã Bãi Sậy	41a/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.843	2.000	500	1.500	UBND xã Bãi Sậy
V	**HUYỆN KIM ĐỘNG**		**93.257**	**26.963**	**10.200**	**16.763**	
	Xã Phạm Ngũ Lão						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão (đoạn 1, từ đầu đường 38 đến cống Chân Tràng; đoạn 2, từ cống Chân Tràng đến đường Nghè)	86d/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.085	1.000	500	500	UBND xã Phạm Ngũ Lão
	Xã Nhân La						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhân La (đoạn từ cây đa mả chết đến cánh đồng chè)	77a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.386	1.000	500	500	UBND xã Nhân La
	Xã Ngọc Thanh						
1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Ngọc Thanh	12/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	4.671	1.763	500	1.263	UBND xã Ngọc Thanh
	Xã Thọ Vinh						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư chợ đến đường 378)	52A1/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.096	3.000	1.000	2.000	UBND xã Thọ Vinh
2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thọ Vinh	52B/QĐ-UBND ngày 10/12/2018	7.500	1.500	500	1.000	UBND xã Thọ Vinh
	Xã Vũ Xá						
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Vũ Xá	45b/QĐ-UBND ngày 07/12/2018	7.000	2.500	1.000	1.500	UBND xã Vũ Xá
2	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Vũ Xá	43b/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	7.500	2.500	1.000	1.500	UBND xã Vũ Xá
3	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Vũ Xá	43c/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	7.500	2.500	1.000	1.500	UBND xã Vũ Xá
	Xã Mai Động						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mai Động (đoạn từ cây xăng đến ngã ba đường Vùng)	55b/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.313	1.500	500	1.000	UBND xã Mai Động

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Nhà văn hóa xã Mai Động	42/QĐ-UBND ngày 18/11/2018	7.000	1.500	500	1.000	UBND xã Mai Động
3	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Mai Động	56/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	7.000	1.500	500	1.000	UBND xã Mai Động
	Xã Nghĩa Dân						
1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường THCS xã Nghĩa Dân	67/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	8.500	1.900	900	1.000	UBND xã Nghĩa Dân
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Dân (đoạn từ Đường Cao ra Đồng Bãi, đoạn từ Lăng đến Đồng Dở và đoạn từ đường liên xã đến bờ sông Điện Biên)	86b/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.802	1.800	800	1.000	UBND xã Nghĩa Dân
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Dân (tuyến 1: từ đường Đống Lâm đi đường trục xã đến bờ sông Điện Biên; tuyến 2: từ đường Sép Hàng đi từ đường trục xã đến bờ sông Điện Biên)	97/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	3.104	1.500	500	1.000	UBND xã Nghĩa Dân
	Xã Toàn Thắng						
1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng -Trường Tiểu học xã Toàn Thắng	92C/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	7.800	1.500	500	1.000	UBND xã Toàn Thắng
VI	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**		**133.404**	**42.201**	**15.401**	**26.800**	
	Xã Thuần Hưng						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thuần Hưng (đoạn từ nhà ông Năng thôn 3 đi nhà ông Vẽ thôn 1 và kiên cố hóa kênh mương dọc tuyến)	68/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	12.512	4.500	1.500	3.000	UBND xã Thuần Hưng
	Xã Nhuế Dương						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhuế Dương (đoạn 1, từ ĐH.59 đến đầu Làng Quan Xuyên; đoạn 2, nối từ đường Làng Quan Xuyên đến đầu Làng thôn Sài Quất)	02/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	5.500	2.500	500	2.000	UBND xã Nhuế Dương
	Xã Đại Tập						
1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đại Tập	05/QĐ-UBND ngày 03/8/2019	6.000	2.500	500	2.000	UBND xã Đại Tập
	Xã Thành Công						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Thành Công	06/QĐ-UBND ngày 05/7/2019	6.000	2.000	500	1.500	UBND xã Thành Công
	Xã Bình Kiều						
1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Bình Kiều	278d/QĐ-UBND ngày 12/02/2019	9.778	1.700	700	1.000	UBND xã Bình Kiều
2	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS xã Bình Kiều	278C/QĐ-UBND ngày 11/02/2019	8.431	2.000	1.000	1.000	UBND xã Bình Kiều
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ nhà ông Lưu, thôn An Cảnh đến nhà ông Hòa Đon, thôn Ninh Vũ)	229A/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.937	1.100	600	500	UBND xã Bình Kiều
	Xã Tân Dân						
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Dân	23E/QĐ-UBND ngày 18/02/2019	9.662	2.500	1.500	1.000	UBND xã Tân Dân
	Xã Hàm Tử						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hàm Tử (đoạn từ nhà ông Chiền đến đường ĐH.54)	36B/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.800	1.500	500	1.000	UBND xã Hàm Tử
	Xã Tứ Dân						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tứ Dân (đoạn từ cống 3 ngách đến đầu ruộng nhà ông Huy gốc Lim)	65/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	4.561	1.500	500	1.000	UBND xã Tứ Dân
2	Nhà văn hóa xã Tứ Dân	39/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	10.023	3.000	500	2.500	UBND xã Tứ Dân
	Xã Đông Tảo						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tảo	71/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	5.317	1.601	601	1.000	UBND xã Đông Tảo
2	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng Trường THCS xã Đông Tảo	56A/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.061	1.500	500	1.000	UBND xã Đông Tảo
	Xã Chí Tân						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ nhà Tuyết Doãn, thôn Nghi Xuyên đến nhà ông Hợi, thôn Cốc Phong)	66/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	3.545	1.500	500	1.000	UBND xã Chí Tân

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ quán ông Hời đến ĐH.51; đoạn từ Trạm Y tế xã đi bãi rác Tân Hưng)	65/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	3.110	1.000	500	500	UBND xã Chí Tân
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Chí Tân	48/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	5.278	2.000	500	1.500	UBND xã Chí Tân
	Xã Việt Hòa						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Hòa (đoạn từ đường WB đến bờ sông Tây Tân Hưng)	5808/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	3.000	900	500	400	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Khoái Châu
	Xã Đông Kết						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Kết (đoạn từ Trường THCS Đông Kết đến đường ĐT.383)	5807/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	3.000	900	500	400	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Khoái Châu
	Xã Hồng Tiến						
1	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Hồng Tiến	68/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	8.108	2.000	1.000	1.000	UBND xã Hồng Tiến
	Xã Phùng Hưng						
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường THCS xã Phùng Hưng	60/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	4.200	1.500	500	1.000	UBND xã Phùng Hưng
	Xã Đồng Tiến						
1	Nhà văn hóa thôn Thổ Khối xã Đồng Tiến	07/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	1.731	800	300	500	UBND xã Đồng Tiến
2	Nhà văn hóa thôn Kim Tháp xã Đồng Tiến	05/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	1.746	800	300	500	UBND xã Đồng Tiến
	Xã Dạ Trạch						
1	Trường mầm non xã Dạ Trạch	48b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.104	2.900	1.400	1.500	UBND xã Dạ Trạch
VII	**HUYỆN YÊN MỸ**		**122.574**	**31.600**	**11.892**	**19.708**	
	Xã Đồng Than						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Xây dựng công trình Nhà lớp học 3 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đồng Than	152/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	14.990	3.500	1.500	2.000	UBND xã Đồng Than
2	Xây dựng công trình Nhà lớp học 8 phòng Trường mầm non xã Đồng Than	151/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	14.990	3.000	1.000	2.000	UBND xã Đồng Than
	Xã Yên Phú						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các thôn: Mễ Thượng, Mễ Hạ, Bình Phú, Tân Phú, Từ Hồ và rãnh thoát nước thôn Từ Tây, xã Yên Phú	139a/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	14.444	2.600	1.000	1.600	UBND xã Yên Phú
	Xã Hoàn Long						
1	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Hoàn Long	53B/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	9.082	2.000	1.000	1.000	UBND xã Hoàn Long
2	Cải tạo, nâng cấp cầu Tây vào thôn Chấn Đông và thôn Đại Hạnh xã Hoàn Long	27B/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	5.680	2.000		2.000	UBND xã Hoàn Long
	Xã Lý Thường Kiệt						
1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Lý Thường Kiệt	76a/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.273	1.500	500	1.000	UBND xã Lý Thường Kiệt
2	Xây dựng công trình Nhà lớp học 10 phòng Trường mầm non xã Lý Thường Kiệt	104/QĐUBND ngày 27/9/2019	11.000	2.500	1.000	1.500	UBND xã Lý Thường Kiệt
	Xã Tân Việt						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Việt (thôn Yến Đô)	125b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	14.502	4.500	1.500	3.000	UBND xã Tân Việt
2	Nhà văn hóa thôn Lãng Cầu, xã Tân Việt	125c/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	2.200	1.000	500	500	UBND xã Tân Việt
	Xã Yên Hòa						
1	Xây dựng công trình Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Yên Hòa	186/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	8.000	2.500	1.000	1.500	UBND xã Yên Hòa
	Xã Minh Châu						
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Minh Châu	120b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	2.500	1.000	1.500	UBND xã Minh Châu
	Xã Liêu Xá						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liêu Xá	81b/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	7.869	2.000	1.000	1.000	UBND xã Liêu Xá
	Xã Tân Lập						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập	36b/QĐ-UBND ngày 28/4/2019	5.544	2.000	892	1.108	UBND xã Tân Lập
VIII	**HUYỆN MỸ HÀO (NAY LÀ THỊ XÃ MỸ HÀO)**		**72.738**	**21.900**	**8.500**	**13.400**	
	Xã Minh Đức (nay là Phường Minh Đức)						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Đức (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến cống T12; Đoạn 2, từ QL5 đến ông Phục, thôn Phong Cốc; Đoạn 3, từ cổng trạm y tế xã đến ông Phương, thôn Sài Phi)	104b/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.960	3.500	1.000	2.500	UBND xã Minh Đức (nay là UBND phường Minh Đức)
	Xã Hòa Phong						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hòa Phong (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến kênh T12 đồng H; Đoạn 2, từ kênh Văn Lâm đến cánh đồng Sắn; Đoạn 3, từ cống tiêu Phúc Lâm đến kênh Văn Lâm; Đoạn 4, từ đường bê tông đến kênh T12)	76M/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	10.000	3.400	1.400	2.000	UBND xã Hòa Phong
	Xã Bạch Sam (nay là Phường Bạch Sam)						
1	Trạm y tế xã Bạch Sam	39/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	4.442	1.500	500	1.000	UBND phường Bạch Sam
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà ông Họa TDP Đọ và đoạn từ nhà ông Họa đến nhà ông Toản, TDP Phan)	98/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	12.000	2.500	1.500	1.000	UBND phường Bạch Sam
	Xã Ngọc Lâm						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Lâm (thôn Phúc Bố: đoạn từ đường Kim Sơn đến cống ông Đàm; đoạn từ đường Kim Sơn đến bãi rác Phúc Bố)	49/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	3.591	900	400	500	UBND xã Ngọc Lâm

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Lâm (Đoạn 1,thôn Vô Ngại: đoạn từ gần bãi rác thôn Vô Ngại đến gần đê Kim Sơn; Đoạn 2, thôn Vô Ngại, đoạn từ đê Kim Sơn đến cánh đồng; Đoạn 3, thôn Vô Ngại, đoạn trên cánh đồng Bống; Đoạn 4, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Trạm bơm Phúc Bố; Đoạn 5, đoạn từ nhà ông Hùng thôn Vô Ngại đến cánh đồng Xuân Dục; Đoạn 6, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Nho Lâm)	74A/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	12.000	4.500	1.500	3.000	UBND xã Ngọc Lâm
	Xã Phùng Chí Kiên (nay là Phường Phùng Chí Kiên)						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phùng Chí Kiên (đoạn từ Cầu Máng nối đến Khu giãn dân thôn Đào Du)	63/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	1.250	600	200	400	UBND phường Phùng Chí Kiên
	Xã Hưng Long						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Long (Đoạn 1, thôn Tân Hưng: từ ruộng ông Thường đến mương Trần Thành Ngọ; Đoạn 2, thôn Thuần Xuyên: từ cánh đồng tốt đến trại Kích; Đoạn 3, thôn Tân Hưng, từ đường 387 đến nhà ông Hiền; Đoạn 4, thôn Vinh Quang: từ gần nhà ông Việt đến đê Kim Sơn; Đoạn 5, từ nhà ông Khoa đến đường bê tông; Đoạn 6, từ nhà trẻ Đồng Thanh đến nhà bà Lán Điển)	30đ/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.495	5.000	2.000	3.000	UBND xã Hưng Long
IX	**HUYỆN VĂN LÂM**		**66.838**	**18.600**	**6.600**	**12.000**	
	Xã Đình Dù						
1	Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng Trường mầm non xã Đình Dù	60/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	10.826	3.500	1.000	2.500	UBND xã Đình Dù
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Dù	73/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	14.427	4.000	1.000	3.000	UBND xã Đình Dù
	Xã Minh Hải						
1	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Minh Hải	348E/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.425	2.700	1.200	1.500	UBND xã Minh Hải

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
	Xã Chỉ Đạo						
1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Chỉ Đạo	153H/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.425	2.700	1.200	1.500	UBND xã Chỉ Đạo
	Xã Việt Hưng						
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Việt Hưng	98/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	8.486	3.500	1.500	2.000	UBND xã Việt Hưng
	Xã Tân Quang						
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ UBND xã đến Chùa Tăng Bảo)	89A/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	14.249	2.200	700	1.500	UBND xã Tân Quang
X	**HUYỆN VĂN GIANG**		**59.480**	**18.378**	**5.700**	**12.678**	-
	Xã Long Hưng						
1	Nhà lớp học B (2 tầng 10 phòng), Nhà lớp học C (2 tầng 10 phòng) và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Long Hưng	31A/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	14.885	4.000	1.500	2.500	UBND xã Long Hưng
	Xã Xuân Quan						
1	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường THCS xã Xuân Quan	06/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	14.775	4.500	1.500	3.000	UBND xã Xuân Quan
	Xã Mễ Sở						
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Phú Thị nối đường ĐH.25	108a/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	5.754	2.000	500	1.500	UBND xã Mễ Sở
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mễ Sở (đoạn từ Hoàng Trạch đi T4)	81/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	3.296	1.500	500	1.000	UBND xã Mễ Sở
	Xã Vĩnh Khúc						
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đường trục chính xã, đoạn qua thôn Giáp Phòng)	96c/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	12.348	3.000	1.000	2.000	UBND xã Vĩnh Khúc
	Xã Cửu Cao						
1	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Cửu Cao	99/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	8.422	3.378	700	2.678	UBND xã Cửu Cao

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			Chủ đầu tư
				Tổng số vốn	Trong đó:		
					Nguồn NSTW	Nguồn thu tiền SD đất	
C	**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTX THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2261/QĐ-TTG NGÀY 15/12/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**		**64.000**	**32.350**	**32.350**		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã nuôi trồng thủy sản xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi	49/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	13.000	5.800	5.800		UBND xã Hạ Lễ
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	108/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	9.500	4.500	4.500		UBND xã Yên Phú
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	168/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	14.500	8.350	8.350		UBND xã Nhật Tân
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã hoa cây cảnh xã Xuân Quan, huyện Văn Giang	111/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	14.500	8.200	8.200		UBND xã Xuân Quan
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp Thắng Lợi, xã Tam Đa, huyện Phù Cừ	72/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	12.500	5.500	5.500		UBND xã Tam Đa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 520 /QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ							**684.804**	**506.654**	**167.150**	**11.000**
A	**ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA**							**18.141**	**3.000**	**15.141**	
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	UBND Huyện Ân Thi	H.ÂT		2014-2018	7495077	2080/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	3.000	3.000		
2	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP.Hưng Yên	UBND TP.Hưng Yên	TP.HY		2012-2016	7353079	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	15.141		15.141	
B	**ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**							**666.663**	**503.654**	**152.009**	**11.000**
I	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI**							**78.802**	**67.825**	**10.977**	
a	**Dự án hoàn thành**							**7.425**	**7.425**		
1	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi	Chi cục PTNT Hưng Yên	H.ÂT	6.778m	2007-2010		2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009	0,672	0,672		
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm bơm Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	Sở Nông nghiệp và PTNT	TX.MH	5 máy loại 2000-4,5	2011-2012	7420983	1214/QĐ-UBND ngày 03/7/2012	4.515	4.515		
3	Trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ		H.YM	2 tổ máy x 01 nhà trạm	2017-2018	7654273	2910/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	171	171		
4	Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới cấp nguồn và tiêu Cống Bún, huyện Ân Thi		H.ÂT	2 tổ máy x 01 nhà trạm	2017-2018	7654276	2682/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	209	209		
5	Đầu tư xây dựng Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới cấp nguồn và tiêu Bích Tràng, huyện Ân Thi		H.ÂT	2 tổ máy x 01 nhà trạm	2017-2018	7654274	2683/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	222	222		
6	Công trình Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới cấp nguồn và tiêu Võng Phan, huyện Phù Cừ		H.TL; PC	4 tổ máy x 01 nhà trạm	2017-2018	7654257	2681/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	433	433		
7	Trạm bơm không ống cột nước thấp tiêu và cấp nguồn Cửa Gàn, thành phố Hưng Yên		TP.HY	6 tổ máy x 01 nhà trạm	2017-2018	7654271	2909/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	324	324		
8	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Vinh Quang, huyện Mỹ Hào	Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh	TX.MH	328 ha	2011-2012	7287069	2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2010	1.550	1.550		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
b	**Dự án chuyển tiếp**							**9.000**	**4.000**	**5.000**	
1	Kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh	TP.HY	1.723m	2010-2011		1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011	9.000	4.000	5.000	
c	**Dự án khởi công mới**							**62.377**	**56.400**	**5.977**	
1	Công trình cải tạo trạm bơm Văn Giang A cũ		H.VG	7.500m3/h	2020-2021		2290/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	12.000	12.000		
2	Công trình cải tạo cầu cống Ngô Xuyên trên sông Đình Dù, huyện Văn Lâm		H.VL	Tiêu 4.450 ha	2020-2021		2412/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	11.000	11.000		
3	Bờ bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên		TP.HY	Ngăn nước, bảo vệ 500 ha	2020-2023		2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.000	8.000		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu		H.KC	1.900m	2020-2023		2481/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.000	4.000	2.000	
5	Trạm bơm Hòa Đam 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên		TX.MH	Tưới 250 ha	2020-2023		2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.000	12.000		
6	Kênh tưới trạm bơm Cống Bún xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên		H.ÂT	Tưới 130ha	2020-2023		2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.977	2.000	3.977	
7	Công trình Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới, tiêu và cấp nguồn Tiên Kiều, huyện Ân Thi		H.ÂT	Tưới 1.300ha, tiêu 800ha	2020-2021		2291/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	7.400	7.400		
II	**NGÀNH GIAO THÔNG**							**377.376**	**282.844**	**94.532**	
a	**Dự án hoàn thành**							**5.386**	**5.386**		
1	Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT 281 tỉnh Bắc Ninh	Sở GTVT	H.VL	1618m, và 83,9m	2011-2016	7323565	1747/QĐ-UBND ngày 14/10/2011	1.000	1.000		
2	Đường gom và đường nội bộ cụm công nghiệp Như quỳnh - Tân quang		H.VL				4631/QĐ-UBND ngày 13/12/2015	147	147		
3	Đầu tư xây dựng cầu Tam Nông, xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ		H.TL	12,54m	2013-2014		1872/QĐ-UBND ngày 04/10/2013	2.700	2.700		
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và từ Km2+260 đến Km3+920), huyện Văn Lâm		H.VL	1.910 m	2016-2020		2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	619	619		
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.99 (đoạn từ UBND xã Cương Chính đến giao với ĐT.378)		H.TL	1.950 m	2016-2020		1417/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	920	920		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
b	**Dự án chuyển tiếp**							**168.148**	**133.116**	**35.032**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (đường 199 cũ) đoạn từ Km0+000 - Km8+000	Sở GTVT	H.ÂT	8 km	2016-2018	7491389	2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.150		4.150	
2	Đường trục kinh tế bắc nam tỉnh Hưng Yên, đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL5	Sở GTVT	TX.MH	5.550m	2009-2010	7180424	2229/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 452/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	2.432		2.432	
3	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.56 đoạn Km0+000 - Km3+500 (Dốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu		H.KC	3.442 m	2016-2020	7640151	1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	1.964	1.964		
4	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 qua địa bàn huyện Phù Cừ		H.PC	6.717 m	2016-2020	7605267	1838/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	972	972		
5	Đầu tư xây dựng công trình đường QH số 4, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ (giai đoạn I)	UBND huyện YM	H.YM	1.942 m	2016-2020	7639625	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.859	2.859		
6	Đầu tư xây dựng công trình đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với QL5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty CP cơ khí xây dựng công trình I)	YBND huyện VL	H.VL	700 m	2016-2020	7646166	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.881	5.881		
7	Đầu tư xây dựng công trình đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	UBND huyện KC	H.KC	1.110 m	2016-2020	7620324	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19.300	19.300		
8	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	UBND huyện YM	H.YM	1.200 m	2016-2020	7640897	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	3.216	3.216		
9	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.31 và đoạn đầu tuyến ĐH.30, TX Mỹ Hào		TX.MH	3.500 m	2016-2020	7636933	1134/QĐ-UBND ngày 12/4/2017	2.900	2.900		
10	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.87 huyện Phù Cừ đoạn từ QL.38B (Km0+000) - ĐT.386 (Km4+100)		H.PC	4.100 m	2016-2020		2826/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	5.255	5.255		
11	Cải tạo, nâng cấp ĐH.58, huyện Khoái Châu		H.KC	3.600 m	2016-2020		2880/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	7.900	7.900		
12	Cầu Cáp trên ĐH.82, huyện Phù Cừ	1287/QĐ-UBND ngày 09/5/2017	H.PC	21,04m	2016-2020		1987/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	473	473		
13	Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100)		H.VG	5.000 m	2016-2020		2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	12.281	4.831	7.450	

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
14	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐH.15 đoạn Km4+500- Km7+050, huyện Văn Lâm		H.VL	2.550 m	2016-2020	7640153	1924/QĐ-UBND ngày 07/9/2016	2.775	2.775		
15	Đầu tư xây dựng công trình đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm, tỉnh Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh (trên địa phận tỉnh Hưng Yên)		H.VL	1.600 m	2016-2020	7710560	1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	4.570	4.570		
16	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.383, huyện Khoái Châu đoạn K0+000 (QL.39) - Km 4+500 (giao ĐH.57)	UBND huyện Khoái Châu	H.KC	4.500 m	2016-2020		2887/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.000	14.000		
17	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.64, huyện Ân Thi	UBND huyện Ân Thi	H.ÂT	3.850 m	2016-2020		2741/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 2576/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	8.625	8.625		
18	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.72, ĐH 74, huyện Kim Động	UBND huyện KĐ	H.KĐ	10.000 m	2016-2020	7711009	2886/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.000		6.000	
19	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.92 đoạn từ Km0+385 đến Km5+100, huyện Tiên Lữ	UBND huyện Tiên Lữ	H.TL	4.715 m	2016-2020		2877/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.770	2.770		
20	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	UBND thành phố Hưng Yên	TP.HY	930 m	2016-2020		2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	4.675	4.675		
21	Cải tạo, nâng cấp ĐH.59B, huyện Khoái Châu	UBND huyện Khoái Châu	H.KC	3.800 m	2016-2020		2827QĐ-UBND ngày 25/10/2017	11.000	11.000		
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu Hồng Tiến tại Km8+920 trên ĐT.384 (đường 204 cũ)		H.KC	408,9m	2016-2020	76875443	2175/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	4.000	4.000		
23	Đầu tư xây dựng công trình Đường nối khu A - B Cụm Công nghiệp Tân Quang với QL5, huyện Văn Lâm		H.VL	1.200 m	2016-2020		2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.000	5.000	7.000	
24	Đầu tư xây dựng đường quy hoạch số 4, huyện Yên Mỹ (giai đoạn II)		H.YM	900 m	2016-2020		2870/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.500	1.500		
25	Đầu tư xây dựng đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty EVERPIA JSC đến Công ty Hữu Nghị)		H.VL	1.1.36 m	2016-2020		2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	650	650		
26	Đầu tư xây dựng công trình cầu qua sông Bắc Hưng Hải, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu		H.KC	28,1m	2018-2020		2652/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000		6.000	
27	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7, huyện Yên Mỹ		H.YM	1.321,5m	2018-2020		2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	20.000	18.000	2.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
c	**Dự án khởi công mới**							**203.842**	**144.342**	**59.500**	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000		H.VL, TX.MH	4.258 m	2019-2023		1710/QĐ-UBND 08/8/2019	30.000	30.000		
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Dốc Nghĩa -Lương Tài)		H.VL	8.810m	2019-2023		1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	19.000	15.000	4.000	
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)		H.ÂT	3.660m	2019-2023		1887/QĐ-UBND 27/8/2019	15.000	15.000		
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 xã Hồ Tùng Mậu huyện Ân Thi đến điểm giao ĐH.60 xã Chính Nghĩa huyện Kim Động		H.KĐ	2.000m	2020-2022		1712/QĐ-UBND 08/8/2019	13.000	10.000	3.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình kết nối đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào đến QL38 (đoạn thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên)		TX.MH	563m	2020-2022		2401/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	10.000	10.000		
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm		H.VL	850m	2019-2020		791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	12.342	10.342	2.000	
7	Đầu tư xây dựng công trình cầu bắc qua sông Bản Lễ trên ĐH.95		H.TL	8m x 24m	2017-2020		2343/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	5.000		5.000	
8	Đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1)		TP.HY	830m	2020-2022		2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	6.000		6.000	
9	Cải tạo, nâng cấp ĐH.72 địa phận thành phố Hưng Yên (đoạn từ giáp đình Lê Như Hổ đến ngã ba Cu Tuế)		TP.HY	2.100m	2020-2023		1107/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	8.000	4.000	4.000	
10	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Chùa Chuông, Bãi Sậy thành phố Hưng Yên		TP.HY	2026m	2020-2023		2378/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	8.000	4.000	4.000	
11	Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn từ ngã tư cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tống Trân (Km7+920), huyện Phù Cừ		H.PC	5320m	2020-2023		3627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	17.000	11.000	6.000	
12	Cải tạo nâng cấp đường giao thông trên địa bàn huyện Kim Động - Đoạn tuyến từ ĐH.73 thuộc xã Đồng Thanh, huyện Kim Động đến điểm nối với ĐH.59B xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu		H.KĐ	1500m	2020-2023		2462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.000	8.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
13	Xây dựng tuyến ĐH.13 kéo dài (đoạn từ ĐT.385 đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh)		H.VL	1700m	2020-2023		2484/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	12.500	9.000	3.500	
14	Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường)		TP.HY	2700m	2020-2023		2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.000		5.000	
15	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)		H.KC	11900m	2020-2025		5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	7.000		7.000	
16	Đường trục xã Tân Việt (Đoạn 1 từ đường ĐT.376 đến cổng làng Yến Đô; đoạn 2 từ đường ĐT.382 đến cống nhà Mạc)		H.YM	1.600m	2020-2021		2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.000	8.000		
17	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trì)		H.ÂT	1.521m	2019-2021		2668/QĐ-UBND ngày 14/10/2018	20.000	10.000	10.000	
III	**Y TẾ**							**19.045**	**6.045**	**13.000**	
a	**Dự án hoàn thành**							**4.245**	**4.245**		
1	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Trung tâm y tế Phù Cừ	H.PC	90 giường	2009-2010		1032/QĐ-UBND ngày 21/5/2009	3.143	3.143		
2	Trụ sở làm việc Trung tâm Pháp y tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)		TP.HY	938 m2	2016-2020	7694886	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	606	606		
3	Xây dựng hạ tầng Trung tâm y tế huyện Khoái Châu		H.KC	580 m2	2016-2020		666/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	496	496		
b	**Dự án chuyển tiếp**							**1.800**	**1.800**		
1	Trạm y tế xã Đức Hợp, huyện Kim Động	BVĐK tỉnh	H.KĐ	525m2	2018-2019		82/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	1.800	1.800		
c	**Dự án khởi công mới**							**13.000**		**13.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế		TP.HY	2550m2	2020-2023		2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.000		9.000	
2	Nhà khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Trung tâm y tế huyện Ân Thi		H.ÂT	1350m2	2019-2021		2466/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000		4.000	
IV	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**							**34.126**	**34.126**		
a	**Dự án hoàn thành**							**9.026**	**9.026**		
1	Xây dựng các phần mềm dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2015	Văn phòng UBND tỉnh	TP.HY		2015-2017		1727/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	84	84		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
2	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Khoái Châu	Trường THPT Nam Khoái Châu	H.KC	984 m2	2014-2016		1523/QĐ-UBND ngày 12/9/2014	97	97		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Kim Động, huyện Kim Động		H.KĐ	1.055m2	2010-2011		2150/QĐ-UBND ngày 28/10/2010	218	218		
4	Nhà lớp học lý thuyết, san nền, tường rào và công trình phụ trợ - Trường THPT Trần Hưng Đạo		H.TL				1534/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	300	300		
5	Nhà lớp học Trường THPT Hoàng Hoa Thám		H.TL				1959/QĐ-UBND ngày 21/10/2008	413	413		
6	Nhà lớp học lý thuyết và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Hào	Trường THPT Mỹ Hào	TX.MH	1.394 m2	2016-2018		2166/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	169	169		
7	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp thành phố Hưng Yên	Trung tâm KTTH-HN TP.HY	TP.HY	8.033 m2	2011-2013		325/QĐ-UBND ngày 09/3/2012	445	445		
8	Trường Tiểu học Tân Việt		H.YM	1.168 m2	2016-2020		2376/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.000	1.000		
9	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020		Tỉnh Hưng Yên		2016-2020	7631935	1186/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	6.300	6.300		
b	**Dự án chuyển tiếp**							**20.100**	**20.100**		
1	Chỉnh trang, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào - huyện Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên		TX.MH	5.331 m	2016-2020		2364/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	20.100	20.100		
c	**Dự án khởi công mới**							**5.000**	**5.000**		
1	Nhà lớp học lý thuyết, xưởng thực hành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào		TX.MH	1.860m2	2020-2023		2476/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000		
V	**VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**							**6.000**	**6.000**		
a	**Dự án hoàn thành**							**6.000**	**6.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Chỉnh trang, tu bổ Khu lưu niệm Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh		H.YM	16.651m2	2015-2016		781/QĐ-UBND ngày 21/4/2016	6.000	6.000		
VI	**TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN**							**16.075**	**16.075**		
a	**Dự án hoàn thành**							**7.275**	**7.275**		
1	Nhà làm việc liên cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN và PTNT	TP.HY	1.828 m2	2011-2012		1762/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	96	96		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
2	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc huyện ủy Mỹ Hào		TX.MH	556m2	2017-2020		2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.860	3.860		
3	Cải tạo, xây dựng hợp khối Nhà khách Tỉnh ủy	VP Tỉnh ủy	TP.HY	1.140m2	2016-2020	7652431	2400/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.898	1.898		
4	Mở rộng trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo		TP.HY	908 m2	2016-2020		2326/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	568	568		
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ - Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở KHCN	TP.HY	Cải tạo, sửa chữa	2017-2018		2059/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	664	664		
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBCH	TP.HY	Cải tạo, sửa chữa	2016-2017		2353/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	189	189		
b	**Dự án chuyển tiếp**							**8.800**	**8.800**		
1	Cải tạo, xây dựng hợp khối nhà làm việc các Ban Đảng Tỉnh ủy		TP.HY	Cải tạo, sửa chữa	2017-2020		3074/QĐ-UBND ngày 23/11/2017	8.800	8.800		
VII	**CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HỖ TRỢ AN NINH, QUỐC PHÒNG**							**21.867**	**11.367**	**10.500**	
a	**Dự án hoàn thành**							**2.967**	**2.967**		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công trình tượng đài Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh	Bộ CHQS tỉnh Hưng Yên	TP.HY		2013-2014		2226/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	91	91		
2	Trung tâm hội nghị tỉnh Hưng Yên	Văn phòng UBND tỉnh	TP.HY	14.075 m2	2010-2014		2368/QĐ-UBND ngày 12/12/2013	1.472	1.472		
3	Đầu tư xây dựng công trình Khối nhà phục vụ Trung tâm hội nghị tỉnh Hưng Yên		TP.HY	14.075 m2	2010-2014		1157/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	1.404	1.404		
b	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2020**							**18.900**	**8.400**	**10.500**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Nhà ăn Công an tỉnh Hưng Yên	1810/QĐ-BCA(H11)	TP.HY	1.394m2	2017-2020		2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	5.400	5.400		
2	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh gắn với Trường Quân sự tỉnh		H.KĐ	1.325 m2	2017-2020		2917/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000	3.000		
3	Khu dân cư đấu giá phường An Tảo		TP.HY	13.181,8m2	2018-2019		2480/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.500		10.500	
VIII	**QUY HOẠCH**							**20.000**	**20.000**		
1	Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		Tỉnh Hưng Yên		2019-2020		2945/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	20.000	20.000		
IX	**ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ**							**57.024**	**54.024**	**3.000**	
a	**Dự án hoàn thành**							**11.646**	**11.646**		

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	TP.HY	5.880 m2	2011-2013	7379755	1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	813	813		
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Phố Nối (giai đoạn II)	Bệnh viện đa khoa Phố nối	TX.MH	600 giường	2011-2014	7121701	2173/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	9.690	9.690		
3	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên	BV Mắt tỉnh Hưng Yên	TP.HY	4.100 m2	2014-2016		1838/QĐ-UBND ngày 02/10/2013	1.143	1.143		
b	**Dự án chuyển tiếp**							**45.378**	**42.378**	**3.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	Sở GTVT	H.VL; TX.MH; H.ÂT	15.699 m	2016-2020	7605503	2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	14.378	14.378		
2	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên		H.PC		2016-2020	7578517	3024/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	3.000		3.000	
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện YHCT tỉnh	TP.HY	200 giường	2016-2020		2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	17.000	17.000		
4	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	TT PC HIV/AIDS tỉnh Hưng Yên	TP.HY	1.803 m2	2016-2020		2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	5.000	5.000		
5	Xây dựng nâng cấp đường dọc bờ sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	UBND huyện YM	H.YM	Tiêu 2.153 ha; tưới 5.804 ha	2016-2020	7665347	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	6.000	6.000		
X	**HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN**							**36.348**	**5.348**	**20.000**	**11.000**
a	***Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế vùng bãi***							***5.348***	***5.348***		
	Dự án hoàn thành							***348***	***348***		
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Đại Tập, huyện Khoái Châu; Phú Thịnh, huyện Kim Động; Hùng Cường, thành phố Hưng Yên		H.KC; KĐ; TP.HY	2.768,5m	2018-2019		2643/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	348	348		
	Dự án khởi công mới							***5.000***	***5.000***		
1	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thắng Lợi, huyện Văn Giang; Hùng An, Mai Động, huyện Kim Động; Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên theo đề án phát triển kinh tế vùng bãi		H.VG; KĐ; TP.HY	2.685m	2019-2021		2444/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	5.000	5.000		
b	***Hỗ trợ xây dựng công trình giáo dục (nguồn XSKT)***							***11.000***			***11.000***
	Trả nợ dự án do hụt thu XSKT năm 2017							***1.000***			***1.000***
1	Trường THCS Minh Phượng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng)		H.TL	408 m2	2016 - 2017		42a/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1.000			1.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020			
								Tổng số vốn	Trong đó:		
									Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
	Các dự án chuyển tiếp							***10.000***			***10.000***
1	Trường Trung học cơ sở xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ		H.YM	1216 m2	2017 - 2020		2844/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.300			3.300
2	Trường mầm non trung tâm xã Quang Vinh, huyện Ân Thi		H.ÂT	672 m2	2017 - 2020		2852/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	960			960
3	Trường mầm non trung tâm xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi		H.ÂT	864 m2	2017 - 2020		2853/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.000			1.000
4	Nhà lớp học 6 phòng Trường Tiểu học xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm		H.VL	624 m2	2017 - 2020		2855/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.740			1.740
5	Trường mầm non xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm		H.VL	627 m2	2017 - 2020		2854/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.000			2.000
6	Trung tâm thực hành chăm sóc người bệnh - Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên		TP HY	988 m2	2018- 2020		1897/QĐ-UBND ngày 14/8/2018	1.000			1.000
c	***Các công trình kiên cố trường, lớp học***							***20.000***		***20.000***	
1	Trường MN xã Minh Tiến, H. Phù Cừ		H.PC				2178/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	2.500		2.500	
2	Trường MN xã Hồng Nam		TP.HY				2646/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	2.500		2.500	
3	Trường MN xã Xuân Quan		H.VG				171/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	2.500		2.500	
4	Trường tiểu học xã Tân Tiến		H.VG				163/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	2.500		2.500	
5	Trường MN xã Lạc Hồng		H.VL				3014/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2.500		2.500	
6	Trường MN Thị trấn Khoái Châu		H.KC				4729/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	2.500		2.500	
7	Trường THCS xã Thành Công		H.KC				2669/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.500		2.500	
8	Trường Tiểu học xã Tứ Dân		H.KC				2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.500		2.500	